

Biểu mẫu 10

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC**

THÔNG BÁO

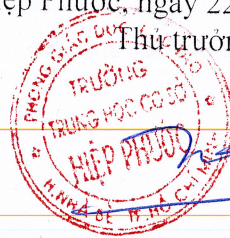
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2019-2020 (Cả năm)**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1154	345	293	275	241
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1009 87.44	329 95.36	234 79.86	236 85.82	210 87.14
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	125 10.38	16 4.46	49 16.72	34 12.36	26 10.79
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	20 1.73	0 0	10 3.41	5 1.82	5 2.07
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực	1154	345	293	275	241
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	465 40.29	143 41.45	117 39.93	101 36.73	104 43.15
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	524 45.41	160 46.38	128 43.69	133 48.36	103 42.74
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	156 13.52	42 12.17	41 13.99	39 14.18	34 14.11
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.69	0 0	6 2.05	2 0.73	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.09	0 0	1 0.34	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1154	345	293	275	241
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1145 99.22	345 100	286 97.61	273 99.27	241 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	461 39.95	141 40.87	117 39.93	99 36	104 43.15
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	523 45.32	162 46.96	125 42.66	135 49.09	101 41.91
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.69	0 0	6 2.05	2 0.73	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0	0 0	1 0	0 0	0 0
4	Chuyên trường: đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	28/27 2.42/2.34	1/3 0.29/0.87	9/16 3.07/5.46	9/5 3.27/1.82	9/3 3.73/1.25
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.87	1 0.29	1 0.34	5 1.82	3 1.25
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	7	0	0	0	7
1	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt	241	0	0	0	241

	nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	241	0	0	0	241
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	104 43.15	0 0	0 0	0 0	104 43.15
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	101 41.91	0 0	0 0	0 0	101 41.91
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	36 14.94	0 0	0 0	0 0	36 14.94
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	591/563	172/173	152/141	137/138	130/111
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	10	7	2	1	0

Hiệp Phước, ngày 22 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hoàng Dung